



中华思想文化术语传播工程



Key Concepts in Chinese Culture

— 汉英对照 —

中国传统文化关键词

《中华思想文化术语》编委会 编

外语教学与研究出版社
FOREIGN LANGUAGE TEACHING AND RESEARCH PRESS



Key Concepts in Chinese Culture — 汉英对照 —

中国传统文化关键词

《中华思想文化术语》编委会 编

外语教学与研究出版社
FOREIGN LANGUAGE TEACHING AND RESEARCH PRESS
北京 BEIJING

图书在版编目 (CIP) 数据

中国传统文化关键词：汉英对照 / 《中华思想文化术语》编委会编。——北京：外语教学与研究出版社，2019.7 (2019.11 重印)

ISBN 978-7-5213-1103-7

I. ①中… II. ①中… III. ①中华文化—关键词—汉、英 IV. ①K203

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2019) 第 178792 号

出 版 人 徐建忠
责任编辑 刘 佳
责任校对 刘虹艳
封面设计 李 高
出版发行 外语教学与研究出版社
社 址 北京市西三环北路 19 号 (100089)
网 址 <http://www.fltrp.com>
印 刷 三河市北燕印装有限公司
开 本 787×1092 1/16
印 张 26.5
版 次 2019 年 9 月第 1 版 2019 年 11 月第 2 次印刷
书 号 ISBN 978-7-5213-1103-7
定 价 56.00 元

购书咨询: (010) 88819926 电子邮箱: club@fltrp.com

外研书店: <https://waiyants.tmall.com>

凡印刷、装订质量问题, 请联系我社印制部

联系电话: (010) 61207896 电子邮箱: zhijian@fltrp.com

凡侵权、盗版书籍线索, 请联系我社法律事务部

举报电话: (010) 88817519 电子邮箱: banquan@fltrp.com

物料号: 311030001



记载人类文明
沟通世界文化
www.fltrp.com

编者的话

“中华思想文化术语”是由中华民族主体所创造或构建，凝聚、浓缩了中华哲学思想、人文精神、思维方式、价值观念，以词或短语形式固化的概念和文化核心词。

为做好中华思想文化术语的整理和传播工作，2014 年经国务院批准，设立“中华思想文化术语传播工程”（以下简称“工程”），并建立了由教育部、国家语委作为召集单位，中央编译局、中国外文局、外交部、民政部、文化部、新闻出版广电总局、国务院新闻办、新华社、中国科学院、中国社会科学院等多个部委（单位）为成员的部际联席会议机制，负责统筹协调中华思想文化术语传播工作。“工程”聘请权威专家成立顾问组、专家委员会、学术委员会，制定中华思想文化术语遴选、释义、翻译规则并开展相关工作，同时特邀知名汉学家参与英译文审稿工作。秘书处设在北京外国语大学外语教学与研究出版社。

本书即脱胎于“中华思想文化术语传播工程”。是在“术语工程”此前已出版的 7 辑“中华思想文化术语”系列图书基础上精选其中的 300 条术语，集为一册，作为在校大学生写作论文时的重要参考。之所以改名“关键词”，是因为“关键词”概念更为普及，而“术语”在普通读者的心目中总是与“专业学术”相联系。其实，关键词也就是术语，这里所说的“传统文化”也不是普通的文化词，而是中国传统思想文化中的基本概念、范畴和重要的思想命题。当代大学生比以往任何时候都关注中国传统的思想文化，不少学生以传统思想文化作为自己论文的研究方向，或者在论文中涉及到中国传统文化中的基本概念，如何准确理解其特定含义，如何诠释、翻译这些概念，这些都可以从该书中找到满意的答案。

“中华思想文化术语传播工程”专家团队

(按音序)

顾问 (Advisors)

李学勤 (Li Xueqin)

林戊荪 (Lin Wusun)

叶嘉莹 (Florence Chia-ying Yeh)

张岂之 (Zhang Qizhi)

专家委员会 (Expert Board)

主任 (Director)

韩 震 (Han Zhen)

委员 (Members)

晁福林

陈德彰

陈明明

冯志伟

韩经太

黄友义

金元浦

李建中

李照国

楼宇烈

马箭飞

聂长顺

潘公凯

王 博

王 宁

叶 朗

袁济喜

袁行霈

张立文

张西平

郑述谱

特邀汉学家 (Sinologists)

艾 恺 (Guy Salvatore Alitto)	安乐哲 (Roger T. Ames)
包华石 (Martin Joseph Powers)	狄伯杰 (B. R. Deepak)
顾 彬 (Wolfgang Kubin)	韩安德 (Harry Anders Hansson)
柯鸿冈 (Paul Crook)	柯马凯 (Michael Crook)
司马麟 (Don Starr)	王健、李盈 (Jan & Yvonne Walls)
魏查理 (Charles Willemen)	

学术委员会 (Academic Board)

白振奎	蔡力坚	陈海燕	陈少明
付志斌	郭晓东	郝任德	何世剑
胡 海	胡智锋	黄春艳	贾德忠
姜海龙	蒋好书	李存山	李景林
李雪涛	林满秋	刘 青	柳 拯
吕玉华	满兴远	梅纘月	孟庆楠
裴德思	乔 希	乔 永	任大援
沈卫星	施晓菁	孙艺风	陶黎庆
童孝华	王刚毅	王柯平	王丽丽
王 琳	王明杰	王维东	魏玉山
温海明	吴根友	吴志杰	夏吉宣
徐明强	徐亚男	徐 英	严文斌
严学军	杨雪冬	杨义瑞	于文涛
余来明	张建敏	张 静	章思英
赵 桐	郑 开	周云帆	朱良志
朱 渊	左 励		

目录 Contents

- 1 bāguà 八卦 / 1
- 2 bā yīn kè xié 八音克谐 / 2
- 3 bái mǎ fēi mǎ 白马非马 / 3
- 4 báimiáo 白描 / 4
- 5 bǎixì 百戏 / 6
- 6 bǎomín 保民 / 7
- 7 běiqǔ 北曲 / 8
- 8 běnmò 本末 / 11
- 9 běnsè 本色 / 12
- 10 bǐdé 比德 / 14
- 11 biànhuà 变化 / 15
- 12 biàntǐ 辨体 / 16
- 13 biéjí 别集 / 18
- 14 biémíng 别名 / 20
- 15 bōrě 般若 / 21
- 16 bó'ài 博爱 / 21
- 17 cānyàn 参验 / 23
- 18 cǎoshū 草书 / 24
- 19 chéng rén 成人 / 26

- 20 chéngyì 诚意 / 28
- 21 chóngshū 虫书 / 29
- 22 chóngběn-jǔmò 崇本举末 / 30
- 23 chóngběn-xīmò 崇本息末 / 31
- 24 chǔcí 楚辞 / 32
- 25 chuánqí 传奇 / 34
- 26 chūnjié 春节 / 37
- 27 chūnqiū 春秋 / 38
- 28 Chūnqiū bǐfǎ 春秋笔法 / 40
- 29 cíqǔ 词曲 / 41
- 30 cí shàng tǐ yào 辞尚体要 / 42
- 31 dāmíng 达名 / 43
- 32 dàjié 大节 / 44
- 33 dàshōushā 大收煞 / 45
- 34 dàtǐ, xiǎotǐ 大体、小体 / 46
- 35 dàtóng 大同 / 47
- 36 dàxué 大学 / 49
- 37 dàyītǒng 大一统 / 50
- 38 dàyòng 大用 / 52
- 39 dàzhàngfu 大丈夫 / 53
- 40 dàzhuàn 大篆 / 55
- 41 dānqīng 丹青 / 56
- 42 dāngháng 当行 / 57
- 43 déxìngzhīzhī 德性之知 / 59
- 44 dòngjìng 动静 / 60
- 45 dúhuà 独化 / 61

- 46 èrbǐng 二柄 / 62
- 47 fǎzhì 法治 / 63
- 48 fàn'ài 泛爱 / 64
- 49 fāngbiàn 方便 / 65
- 50 fēigōng 非攻 / 66
- 51 fēimìng 非命 / 67
- 52 fēnggǔ 风骨 / 68
- 53 fēnghuà 风化 / 70
- 54 fēngjiào 风教 / 71
- 55 fēngshén 风神 / 73
- 56 fēngyǎsòng 风雅颂 / 75
- 57 fēngjiàn 封建 / 76
- 58 fěngyù 讽谕 / 78
- 59 fùbǐxìng 赋比兴 / 79
- 60 gǎnwù 感物 / 80
- 61 gāngróu 刚柔 / 82
- 62 gāngyì 刚毅 / 83
- 63 gēxíngtǐ 歌行体 / 84
- 64 gémìng 革命 / 85
- 65 gédiào 格调 / 86
- 66 géwù-zhìzhī 格物致知 / 87
- 67 géyì 格义 / 88
- 68 gōngzhèng 公正 / 90
- 69 gōngdiào 宫调 / 91
- 70 gòngmíng 共名 / 93
- 71 gǔwén yùndòng 古文运动 / 94

- 72 gǔ, ròu 骨、肉 / 97
- 73 guǎyù 寡欲 / 98
- 74 guà yáo 卦爻 / 99
- 75 guànlǐ 冠礼 / 101
- 76 guótǐ 国体 / 102
- 77 hǎinèi 海内 / 103
- 78 hàn yuèfǔ 汉乐府 / 104
- 79 hé tóngyì 合同异 / 105
- 80 hóngfàn 洪范 / 106
- 81 huàjìng 化境 / 107
- 82 huàdào 画道 / 109
- 83 huàgōng, huàgōng 化工、画工 / 110
- 84 huìhuà liù fǎ 绘画六法 / 112
- 85 hūnlǐ 婚礼 / 114
- 86 hùndùn 浑沌 / 115
- 87 huófǎ 活法 / 117
- 88 jīlǐ 肌理 / 119
- 89 jiān'ài 兼爱 / 121
- 90 jiàn wénzhīzhī 见闻之知 / 122
- 91 Jiàn'ān fēnggǔ 建安风骨 / 123
- 92 jiàohuà 教化 / 124
- 93 jiéqì 节气 / 125
- 94 jiégòu 结构 / 127
- 95 jiěbì 解蔽 / 129
- 96 jìn xīn 尽心 / 130
- 97 jīngjì 经济 / 131

- 98 jīng, quán 经、权 / 132
- 99 jīngqì 精气 / 134
- 100 jìngjiè 境界 / 135
- 101 jìng shēng xiàng wài 境生象外 / 137
- 102 kǎishū 楷书 / 138
- 103 kējǔ 科举 / 140
- 104 lèimíng 类名 / 142
- 105 lí jiānbái 离坚白 / 143
- 106 lǐqù 理趣 / 144
- 107 lǐyī-fēnshū 理一分殊 / 146
- 108 lì zhǔnǎo 立主脑 / 147
- 109 lìshū 隶书 / 149
- 110 liángshǐ 良史 / 151
- 111 liángzhī 良知 / 152
- 112 liǎngyí 两仪 / 153
- 113 liùguān 六观 / 154
- 114 liùyì 六义 / 155
- 115 liùyì 六艺 / 157
- 116 lúnhuí 轮回 / 158
- 117 máodùn 矛盾 / 159
- 118 měicì 美刺 / 160
- 119 miàowù 妙悟 / 161
- 120 miàosuàn 庙算 / 163
- 121 mínzhǔ 民主 / 164
- 122 míngshí 名实 / 166
- 123 míngdé 明德 / 167

- 124 nán-běi shūpài 南北书派 / 168
- 125 nánxì 南戏 / 170
- 126 nèiměi 内美 / 171
- 127 nǐ wù lì xiàng 拟物立象 / 172
- 128 pǐntí 品题 / 173
- 129 qíwù 齐物 / 175
- 130 qízhèng 奇正 / 176
- 131 qìgǔ 气骨 / 178
- 132 qìzhìhīxìng 气质之性 / 179
- 133 qiánshí 前识 / 181
- 134 qīnqīn 亲亲 / 182
- 135 qīnzhī 亲知 / 183
- 136 qīngmíng 清明 / 184
- 137 qíngjǐng 情景 / 185
- 138 qiú fàngxīn 求放心 / 186
- 139 Qū-Sòng 屈宋 / 187
- 140 qǔjìng 取境 / 188
- 141 réndào 人道 / 190
- 142 rénwén 人文 / 191
- 143 rénzhì 人治 / 192
- 144 róngcái 镕裁 / 193
- 145 sānbiǎo 三表 / 195
- 146 sāncái 三才 / 196
- 147 sānxuán 三玄 / 197
- 148 shàngdì 上帝 / 198
- 149 shàngtóng 尚同 / 199

- 150 shàngxián 尚贤 / 200
- 151 shèjì 社稷 / 201
- 152 shénsī 神思 / 202
- 153 shén yǔ wù yóu 神与物游 / 204
- 154 shěn xūshí 审虚实 / 205
- 155 shèndú 慎独 / 207
- 156 shēngshēng 生生 / 208
- 157 shèng Táng zhī yīn 盛唐之音 / 210
- 158 shījiè gé mìng 诗界革命 / 211
- 159 shīshǐ 诗史 / 213
- 160 shī wú dá gǔ 诗无达诂 / 215
- 161 shī yán zhì 诗言志 / 217
- 162 shī yuán qíng 诗缘情 / 218
- 163 shíxù 时序 / 219
- 164 shí shū zhī dào 识书之道 / 220
- 165 shūdào 书道 / 221
- 166 shūqì 书契 / 223
- 167 shūshèng 书圣 / 224
- 168 shūyuàn 书院 / 226
- 169 shuàixìng 率性 / 228
- 170 shuǐmòhuà 水墨画 / 229
- 171 shuōhuà 说话 / 230
- 172 shuōzhī 说知 / 232
- 173 sī míng 私名 / 233
- 174 sī wú xié 思无邪 / 234
- 175 sī yǔ jìng xié 思与境偕 / 235

- 176 sīwén 斯文 / 236
- 177 sìduān 四端 / 237
- 178 sìhǎi 四海 / 238
- 179 sìshū 四书 / 239
- 180 sìxiàng 四象 / 240
- 181 Sòngzájù 宋杂剧 / 242
- 182 suí wù fù xíng 随物赋形 / 244
- 183 tàijí 太极 / 245
- 184 tàixū 太虚 / 246
- 185 tàixué 太学 / 247
- 186 tǐxìng 体性 / 249
- 187 tǐyòng 体用 / 251
- 188 tiāndào 天道 / 252
- 189 tiānlài 天籁 / 253
- 190 tiānlǐ 天理 / 255
- 191 tiānmìng 天命 / 256
- 192 tiānmìngzhìxìng 天命之性 / 257
- 193 tiān rén gǎnyìng 天人感应 / 258
- 194 tiānrén-héyī 天人合一 / 259
- 195 tiānrénzhīfēn 天人之分 / 260
- 196 tiānwén 天文 / 262
- 197 tiānxià 天下 / 263
- 198 tiānzǐ 天子 / 264
- 199 tuī'ēn 推恩 / 265
- 200 tuō kējiù 脱窠臼 / 266
- 201 wángdào 王道 / 267

- 202 wénjiè gémìng 文界革命 / 269
- 203 wénmíng 文明 / 271
- 204 wénqì 文气 / 272
- 205 wénrénhuà 文人画 / 273
- 206 wén yǐ zài dào 文以载道 / 274
- 207 wénzhì 文质 / 276
- 208 wénzhī 闻知 / 277
- 209 wúwéi 无为 / 277
- 210 wúwǒ 无我 / 278
- 211 wú yòng zhī yòng 无用之用 / 279
- 212 wǔjīng 五经 / 280
- 213 wǔxíng 五行 / 281
- 214 wǔxíng xiāng shēng 五行相生 / 283
- 215 wǔxíng xiāng shèng 五行相胜 / 284
- 216 wǔyīn 五音 / 285
- 217 wùhuà 物化 / 286
- 218 xìwén 戏文 / 288
- 219 xiāngyuàn 乡愿 / 289
- 220 xiāngfǎn-xiāngchéng 相反相成 / 290
- 221 xiàngshù 象数 / 291
- 222 xiāoyáo 逍遥 / 292
- 223 xiāoxī 消息 / 293
- 224 xiǎojié 小节 / 294
- 225 xiǎoshōushā 小收煞 / 295
- 226 xiǎoshuō 小说 / 297
- 227 xiǎozhuàn 小篆 / 299

- 228 xiě qì tú mào 写气图貌 / 300
- 229 xiěyì 写意 / 301
- 230 xīnzhāi 心斋 / 303
- 231 xīnzhī 心知 / 304
- 232 xīngguānqúnyuàn 兴观群怨 / 305
- 233 xíngshū 行书 / 307
- 234 xíngxiān-zhīhòu 行先知后 / 308
- 235 xìngjì 兴寄 / 309
- 236 xìngqù 兴趣 / 311
- 237 xìngxiàng 兴象 / 312
- 238 xìng'è 性恶 / 313
- 239 xìngfèn 性分 / 314
- 240 xìnglíng 性灵 / 315
- 241 xìng sān pǐn 性三品 / 317
- 242 xìngshàn 性善 / 318
- 243 xìng shàn è hùn 性善恶混 / 319
- 244 xūjìng 虚静 / 320
- 245 xūyī'érjìng 虚壹而静 / 321
- 246 xuándé 玄德 / 322
- 247 xuánlǎn 玄览 / 324
- 248 xuǎntǐ 选体 / 325
- 249 yǎsú 雅俗 / 326
- 250 yǎyuè 雅乐 / 328
- 251 Yángzhōu bāguài 扬州八怪 / 330
- 252 yǎngmín 养民 / 331
- 253 yǎngqì 养气 / 333

- 254 yīhuà 一画 / 334
- 255 yīwù-liǎngtǐ 一物两体 / 336
- 256 yǐwú-wéiběn 以无为本 / 337
- 257 yǐ xíng mèi dào 以形媚道 / 338
- 258 yǐ xíng xiě shén 以形写神 / 339
- 259 yìfǎ 义法 / 340
- 260 yìshù 艺术 / 342
- 261 yìjìng 意境 / 344
- 262 yìxiàng 意象 / 346
- 263 yìxīng 意兴 / 347
- 264 yīnyáng 阴阳 / 349
- 265 yǐnxiù 隐秀 / 350
- 266 yōurén 优人 / 351
- 267 yǒuwú 有无 / 353
- 268 yǔzhòu 宇宙 / 354
- 269 yuán hēng lì zhēn 元亨利贞 / 355
- 270 Yuánzájù 元杂剧 / 356
- 271 yuánqǐ 缘起 / 358
- 272 yuànběn 院本 / 359
- 273 yuèjiào 乐教 / 360
- 274 zhèngmíng 正名 / 361
- 275 zhèngshēng 正声 / 362
- 276 zhèngxīn 正心 / 364
- 277 zhèngyì 正义 / 365
- 278 zhèngshēng 郑声 / 366
- 279 zhèngzhì 政治 / 367